

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương – Phường 8 – Đà Lạt

Điện thoại: 063-3-828 127 fax: 063-3- 830 142

Email: ctyvlxdlđ@hcm.vnn.vn

Website: www.lbm-vn.vn



L B M

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2013



Năm 2013

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2013

1 Bảng Cân Đối Kế Toán	1-4
2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	5
3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	6-7
4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	8-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý I năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		60,732,674,124	57,616,909,907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	10,772,940,626	15,008,228,286
1. Tiền	111		6,772,940,626	1,477,108,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	13,531,120,125
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	27,038,556,730	22,290,635,293
1. Phải thu khách hàng	131		24,466,591,535	24,012,774,443
2. Trả trước cho người bán	132		4,380,740,823	572,239,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135		6,209,209,305	5,723,606,783
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8,017,984,933)	(8,017,984,933)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	21,178,020,042	19,282,130,023
1. Hàng tồn kho	141		21,863,227,781	19,967,337,762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(685,207,739)	(685,207,739)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,743,156,726	1,035,916,305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		755,027,546	1,016,049,290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	311,451,165	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	676,678,015	19,867,015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý I năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		80,474,708,297	80,116,557,373
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		65,221,850,646	64,672,745,784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	63,310,904,443	62,672,586,885
- Nguyên giá	222		137,289,367,929	134,162,075,179
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,978,463,486)	(71,489,488,294)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,581,706,173	1,679,539,869
- Nguyên giá	228		5,058,885,373	5,058,885,373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,477,179,200)	(3,379,345,504)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	329,240,030	320,619,030
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	11,516,939,223	11,516,939,223
1. Đầu tư vào công ty con	251		11,516,939,223	11,516,939,223
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	3,735,918,428	3,926,872,366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,059,836,707	3,290,925,636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		676,081,721	635,946,730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		141,207,382,421	137,733,467,280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý I năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19,100,549,002	19,911,432,057
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	19,030,549,002	19,841,432,057
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		8,322,505,471	11,751,144,966
3. Người mua trả tiền trước	313		2,826,631,593	1,303,458,055
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,702,559,468	1,527,504,973
5. Phải trả người lao động	315		3,969,451,535	3,152,875,432
6. Chi phí phải trả	316			50,109,000
7. Phải trả nội bộ	317			-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,524,143,123	1,331,431,819
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		685,257,812	724,907,812
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	70,000,000	70,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		70,000,000	70,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		122,106,833,419	117,822,035,223
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	122,106,833,419	117,822,035,223
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4,372,135,515)	(4,372,135,515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,494,720,339	8,494,720,339
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,296,318,165	2,296,318,165
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,309,363,710	5,024,565,514
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		141,207,382,421	137,733,467,280

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,965,949,443	2,965,949,443
5. Ngoại tệ các loại (USD)		117,352.67	20,410.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, Ngày 05 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	42,353,675,054	35,765,437,112	42,353,675,054	35,765,437,112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		185,039,337	57,185,524	185,039,337	57,185,524
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42,168,635,717	35,708,251,588	42,168,635,717	35,708,251,588
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32,099,504,478	28,580,880,218	32,099,504,478	28,580,880,218
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,069,131,239	7,127,371,370	10,069,131,239	7,127,371,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,307,514,420	853,989,316	1,307,514,420	853,989,316
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,118,640	1,415,275,729	4,118,640	1,415,275,729
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,449,747	1,243,473,570	3,449,747	1,243,473,570
8. Chi phí bán hàng	24		1,717,346,586	1,200,269,432	1,717,346,586	1,200,269,432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,197,434,097	3,625,583,543	4,197,434,097	3,625,583,543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		5,457,746,336	1,740,231,982	5,457,746,336	1,740,231,982
11. Thu nhập khác	31		629,790,793	195,811,031	629,790,793	195,811,031
12. Chi phí khác	32		740,333,519	27,500	740,333,519	27,500
13. Lợi nhuận khác	40		(110,542,726)	195,783,531	(110,542,726)	195,783,531
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,347,203,610	1,936,015,513	5,347,203,610	1,936,015,513
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1,062,405,414	398,049,751	1,062,405,414	398,049,751
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,284,798,196	1,537,965,762	4,284,798,196	1,537,965,762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		525	189	525	189
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

Đà Lạt, ngày 05 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu



Lê Nam Đồng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Dung

Tổng Giám Đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,347,203,610	1,936,015,513
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,256,501,981	3,522,200,076
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(880,469,205)	(537,704,293)
- Chi phí lãi vay	06		3,449,747	1,403,286,678
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,726,686,133	6,323,797,974
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,756,318,593)	756,798,998
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,907,990,019)	290,945,285
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(539,873,206)	(1,677,324,659)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		504,210,673	(797,078,262)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,449,747)	(1,403,286,678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(791,395,565)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,159,081,240	268,574,293
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(1,082,875,580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,390,950,916	2,679,551,371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,904,793,665)	(523,138,550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		370,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,050,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		908,555,089	652,642,882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,626,238,576)	(4,220,495,668)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,881,680,386	11,884,789,217
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,881,680,386)	(25,434,256,261)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8,157,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(21,706,967,044)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,235,287,660)	(23,247,911,341)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,008,228,286	33,674,869,381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,772,940,626	10,426,958,040

Đà Lạt, ngày 05 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Nam Đồng



Phạm Thị Mỹ Dung



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009, là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2012 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản - sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

15. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của giai đoạn tài chính này:

Kết quả hoạt động kinh doanh quý I (trích năm trước)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

	Kỳ trước Phân loại lại	Kỳ trước Đã trình bày trước đây	Chênh lệch
Các khoản giảm trừ doanh thu	57,185,524		57,185,524
Giá vốn hàng bán	28,580,880,218	25,896,743,251	2,684,136,967
Chi phí tài chính	1,415,275,729	1,448,645,233	(33,369,504)
Chi phí bán hàng	1,200,269,432	3,796,752,515	(2,596,483,083)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,625,583,543	3,824,596,482	(199,012,939)
Thu nhập khác	<u>195,811,031</u>	<u>283,354,066</u>	<u>87,543,035</u>
Cộng	35,075,005,477	35,250,091,547	-

Nguyên nhân trình bày lại số kỳ trước trên bảng kết quả kinh doanh: Trong năm 2012 có trình bày phân loại lại một số chi phí cho phù hợp với nội dung phát sinh. (Quý 1 năm trước chưa phân loại lại)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
1.1-Tiền mặt (VND)	285,479,975	193,791,165
1.2-Tiền gửi ngân hàng	6,487,460,651	1,283,316,996
- Việt nam đồng (VND)	4,047,209,453	859,457,715
- Ngoại tệ (USD)	2,440,251,198	423,859,281
1.3- Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	13,531,120,125
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	10,772,940,626	15,008,228,286

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2013 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
2.1-Đầu tư ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
3.1-Phải thu khách hàng	24,466,591,535	24,012,774,443
- Tại Văn phòng Công ty	2,033,177,153	2,381,345,638
- Tại XN Xây lắp	301,879,361	301,879,361
- Tại XN Hiệp An	864,012,346	2,234,733,131
- Tại XN Thanh Mỹ	3,825,495,460	3,263,762,085
- Tại XN Hiệp Tiến	5,199,577,423	5,154,692,630
- Tại XN Hiệp Lực	12,242,449,792	10,676,361,598
3.2-Trả trước cho người bán	4,380,740,823	572,239,000
- Tại Văn phòng Công ty	3,380,392,273	296,239,000
- Tại XN Xây lắp	-	-
- Tại XN Hiệp An	49,280,000	-
- Tại XN Thanh Mỹ	106,000,000	-
- Tại XN Hiệp Tiến	516,000,000	271,000,000
- Tại XN Hiệp Lực	329,068,550	5,000,000
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

3.5-Các khoản phải thu khác	6,209,209,305	5,723,606,783
- Lãi đầu tư ngắn hạn		
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1,182,165,819	1,086,482,767
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành	368,435,000	368,435,000
- Phải thu khác	4,658,608,486	4,268,689,016
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,017,984,933)	(8,017,984,933)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	27,038,556,730	22,290,635,293
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	21,863,227,781	19,967,337,762
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7,515,175,410	6,746,059,401
- Công cụ, dụng cụ	827,344,578	493,465,828
- Chi phí SX, KD DD	2,823,376,143	2,866,247,592
- Thành phẩm	9,105,772,642	8,295,944,515
- Hàng hóa	1,591,559,008	1,565,620,426
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(685,207,739)	(685,207,739)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	21,178,020,042	19,282,130,023
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	311,451,165	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	311,451,165	-
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
6.2- Tạm ứng	676,678,015	19,867,015
6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
6.4-Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	676,678,015	19,867,015
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2013	40,447,605,830	72,115,353,862	19,392,811,149	1,369,284,580	520,611,939	316,407,819	134,162,075,179
2 Tăng trong năm 2013	-	3,695,921,364	790,909,091	47,340,752	-	-	4,534,171,207
- Mua trong năm		3,599,636,364	790,909,091	47,340,752			4,437,886,207
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác		96,285,000		-			96,285,000
3 Giảm trong năm 2013	1,042,062,705	364,815,752	-	-	-	-	1,406,878,457
- Thanh lý, nhượng bán	1,042,062,705	364,815,752					1,406,878,457
- Giảm khác							-
4 Số dư tại ngày 31/03/2013	39,405,543,125	75,446,459,474	20,183,720,240	1,416,625,332	520,611,939	316,407,819	137,289,367,929
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2013	17,245,153,801	40,931,859,801	11,525,285,824	1,203,789,858	318,745,401	264,653,609	71,489,488,294
2 Tăng trong năm 2013	641,857,795	1,955,170,041	523,676,342	18,247,381	15,402,183	4,314,543	3,158,668,285
- Khấu hao trong năm	641,857,795	1,955,170,041	523,676,342	18,247,381	15,402,183	4,314,543	3,158,668,285
- Tăng khác (Chuyển nội bộ)							-
3 Giảm trong năm 2013	480,891,010	188,802,083	-	-	-	-	669,693,093
- Thanh lý, nhượng bán	480,891,010	188,802,083					669,693,093
- Giảm khác (Chuyển nội bộ)							-
4 Số dư tại ngày 31/03/2013	17,406,120,586	42,698,227,759	12,048,962,166	1,222,037,239	334,147,584	268,968,152	73,978,463,486
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2013	23,202,452,029	31,183,494,061	7,867,525,325	165,494,722	201,866,538	51,754,210	62,672,586,885
2 Tại ngày 31/12/2013	21,999,422,539	32,748,231,715	8,134,758,074	194,588,093	186,464,355	47,439,667	63,310,904,443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	431,993,275	1,634,797,000	463,300,000	2,528,795,098	5,058,885,373
2. Tăng trong kỳ					-
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số dư tại ngày 31/03/2013	431,993,275	1,634,797,000	463,300,000	2,528,795,098	5,058,885,373
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	415,483,280	1,120,786,000	17,946,770	1,825,129,454	3,379,345,504
2. Tăng trong kỳ	16,509,995	12,638,298	23,496,249	45,189,154	97,833,696
3. Giảm trong kỳ				-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2013	431,993,275	1,133,424,298	41,443,019	1,870,318,608	3,477,179,200
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày 01/01/2013	16,509,995	514,011,000	445,353,230	703,665,644	1,679,539,869
2. Tại ngày 31/03/2013	-	501,372,702	421,856,981	658,476,490	1,581,706,173

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	329,240,030	320,619,030
- Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến	135,665,416	135,665,416
- Xí nghiệp Hiệp An	57,928,364	57,928,364
- VP công ty	8,621,000	
- Đền bù mỏ Nthôn Hạ	127,025,250	127,025,250
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	329,240,030	320,619,030

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
13.1-Đầu tư vào công ty con	11,516,939,223	11,516,939,223
a- Trị giá đầu tư	11,516,939,223	11,516,939,223
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4,148,239,223	4,148,239,223
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	58.48%	58.48%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	58.48%	58.48%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11,516,939,223	11,516,939,223
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	3,059,836,707	3,290,925,636
- Tại XN Hiệp An	833,664,303	1,100,135,169
- Tại XN Hiệp Tiến		
- Tại XN Hiệp Lực	396,104,272	153,333,774
- Tại XN Thanh Mỹ	1,003,421,335	997,722,157
- Tại Văn phòng Công ty	826,646,797	1,039,734,536
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	676,081,721	635,946,730
- Ký quỹ mỏ bentonite	66,111,443	66,111,443
- Ký quỹ mỏ cao lanh Lộc Tân	180,693,000	180,693,000
- Ký quỹ mỏ sét Thanh Mỹ	103,600,000	103,600,000
- Ký quỹ mỏ đá Camly	47,000,000	47,000,000
- Ký quỹ mỏ khác	311,197,142	224,062,151
- Ký quỹ ngân hàng	14,480,136	14,480,136
Cộng các tài sản dài hạn khác	3,735,918,428	3,926,872,366
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
15.2-Phải trả người bán	8,322,505,471	11,751,144,966
- Tại Văn phòng Công ty	855,811,723	1,886,997,431
- Tại XN Xây lắp	255,872,940	255,872,940
- Tại XN Hiệp An	1,467,435,223	1,855,956,523
- Tại XN Thanh Mỹ	744,869,813	693,008,582
- Tại XN Hiệp Tiến	2,193,767,815	2,316,767,550
- Tại XN Hiệp Lực	2,804,747,957	4,742,541,940
15.3-Người mua trả trước	2,826,631,593	1,303,458,055
- Tại Văn phòng Công ty	30,000,000	-
- Tại XN Xây lắp	249,540,000	249,540,000
- Tại XN Hiệp An	1,463,728,143	
- Tại XN Thanh Mỹ	135,240,250	27,797,750
- Tại XN Hiệp Tiến	570,348,200	949,752,930
- Tại XN Hiệp Lực	377,775,000	76,367,375
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,702,559,468	1,527,504,973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

- Thuế giá trị gia tăng	49,791,781	208,023,118
- Thuế xuất, nhập khẩu	28,439,093	-
- Thuế thu nhập cá nhân	14,146,800	62,277,550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,062,405,414	791,395,565
- Thuế tài nguyên	227,665,980	342,045,540
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237,091,000	123,763,200
- Các loại thuế khác	83,019,400	-
15.5- Phải trả người lao động	3,969,451,535	3,152,875,432
15.6- Chi phí phải trả	-	50,109,000
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	1,524,143,123	1,331,431,819
- Kinh phí công đoàn	463,629,603	361,881,095
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác	1,060,513,520	969,550,724
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	685,257,812	724,907,812
Cộng nợ ngắn hạn	19,030,549,002	19,841,432,057
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3- Vay và nợ dài hạn	-	-
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.6- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70,000,000	70,000,000
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	70,000,000	70,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	7,380,605,992	1,725,480,714	-	11,281,749,019	122,394,266,930
Tăng vốn trong năm 2012			-				12,164,679,861	12,164,679,861
Lãi trong năm 2012							(614,114,347)	0
Thuế TNDN năm 2012 được miễn				614,114,347			(16,315,000,000)	(16,315,000,000)
Chia cổ tức				500,000,000	570,837,451		(1,492,749,019)	(421,911,568)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2011								0
Tăng khác								0
Giảm khác								
Số dư tại ngày 01/01/2013	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	8,494,720,339	2,296,318,165	-	5,024,565,514	117,822,035,223
Tăng vốn trong kỳ			-					
Giảm vốn trong kỳ							4,284,798,196	4,284,798,196
Lãi trong kỳ								
Thuế TNDN được miễn năm 2013							-	-
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2012								-
Tăng khác								-
Giảm khác								-
Chia cổ tức								-
Chi các quỹ								
Số dư tại ngày 31/03/2013	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	8,494,720,339	2,296,318,165	-	9,309,363,710	122,106,833,419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Vốn góp của nhà nước	-	-
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	85,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85,000,000,000	85,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	81,575,000,000	81,575,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	81,575,000,000	
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	Năm 2013	Năm 2013
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		13%/ vốn điều lệ
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		13%/ vốn điều lệ
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,500,000	8,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342,500	342,500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	342,500	342,500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,157,500	8,157,500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,157,500	8,157,500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	8,494,720,339	8,494,720,339
- Quỹ dự phòng tài chính	2,296,318,165	2,296,318,165
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	685,257,812	724,907,812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
+ Doanh thu bán hàng	42,353,675,054	35,765,437,112
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Giảm trừ doanh thu	185,039,337	57,185,524
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,168,635,717	35,708,251,588
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
+ Hàng bán trả lại		
+ Thuế xuất khẩu	185,039,337	57,185,524
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	185,039,337	57,185,524
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	42,168,635,717	35,708,251,588
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,168,635,717	35,708,251,588
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	347,428,520	1,040,921,083
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	29,212,280,879	25,127,493,755
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,539,795,079	2,412,465,380
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	32,099,504,478	28,580,880,218
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183,708,976	478,648,209
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,097,581,956	368,435,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26,223,488	6,906,107
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1,307,514,420	853,989,316
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
Lãi tiền vay	3,449,747	1,243,473,570
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	668,893	42,511,014
Chi phí tài chính khác		129,291,145
Cộng chi phí tài chính	4,118,640	1,415,275,729
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,062,405,414	398,049,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước
 vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,062,405,414	398,049,751
---	----------------------	--------------------

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

- -

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,923,132,242	29,295,736,689
Chi phí nhân công	7,007,665,718	7,380,521,161
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,228,219,134	3,523,381,202
Thuế, phí lệ phí	108,335,506	133,831,061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,989,787,187	3,721,279,927
Chi phí bằng tiền khác	1,849,859,869	698,542,271
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	45,106,999,656	44,753,292,311

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

28. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

30.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4,148,239,223	1,643,570,312

*b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh*

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Cty CP Hiệp Thành	58.48%	58.48%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2013

30.1 Giao dịch các bên có liên quan	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
Bán hàng cho công ty con	3,601,321,250	1,299,953,394
Mua hàng công ty con	7,869,922,775	6,049,111,250
Bán tài sản cố định		
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận Cộng	1,097,581,956	368,435,000
	<u>12,568,825,981</u>	<u>7,717,499,644</u>

31 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2013	01/01/2013
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	43.01	41.83
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	56.99	58.17
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13.53	14.46
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	86.47	85.54
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.19	2.90
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.08	1.93
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	12.68	5.42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10.16	4.31
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.79	1.41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.03	1.12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.51	1.31

Lập Ngày 05 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Nam Đồng



Phạm Thị Mỹ Dung




Nguyễn An Thái